



Số: **1924** /CNNB-TCHC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cấp nước Nhà Bè thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: NBW
- Địa chỉ: 1179 đường Nguyễn Văn Linh, khu phố 4, phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 19001210 Fax:
- Email: tchccapnuocnhabe@gmail.com Website: www.capnuocnhabe.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2023
- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 14/8/2023 tại đường dẫn: www.capnuocnhabe.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ báo cáo.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: mua bán sỉ nước sạch năm 2023.

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính): 98,42%.

- Ngày hoàn thành giao dịch: chưa hoàn thành do đây là hợp đồng cả năm, tỉ trọng nêu trên là dựa trên giá trị giao dịch 6 tháng đầu năm 2023.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCHC.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên năm 2023 đã soát xét;
- Văn bản giải trình liên quan đến BCTC bán niên năm 2023.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023



Tháng 08 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 41

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty trình bày từ trang 07 đến trang 41 đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập từ quá trình cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Nhà Bè thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304789298 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 01 năm 2007 và thay đổi lần thứ chín vào ngày 14 tháng 08 năm 2020.

Công ty có trụ sở chính tại số 1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Quản lý phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất;
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp (trừ giám sát, khảo sát công trình);
- Xây dựng công trình cấp thoát nước. Lập dự án, thẩm tra thiết kế. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và công trình khác;
- Bán buôn, bán lẻ nước tinh khiết, vật tư, thiết bị ngành nước, thiết bị lọc nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Trọng Hiếu	Chủ tịch
Ông Lý Thành Tài	Thành viên
Ông Bùi Thanh Giang	Thành viên
Ông Lục Chánh Trường	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lý Bửu Nghĩa	Thành viên
Ông Võ Tấn Bảo Quang	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Võ Thị Cẩm Tú	Trưởng ban
Ông Nguyễn Công Thành	Thành viên
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Lam	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám Đốc

Ông Lý Thành Tài	Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Trang	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Thanh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến ngày lập Báo cáo này là Bà Vũ Thị Thùy Nga.

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Lý Thành Tài - Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư Vấn UHY - Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



LÝ THÀNH TÀI

Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 10 tháng 08 năm 2023, trình bày từ trang 07 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè tại ngày 30/06/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính này tại ngày 17/03/2023. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 02/08/2022.



PHẦN THANH ĐIỀN

Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số 1496-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY – CHI NHÁNH TẠI TP.HCM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		173.635.371.341	155.253.657.812
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	37.815.197.687	58.090.668.494
Tiền	111		27.815.197.687	37.090.668.494
Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	21.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	75.000.000.000	55.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		75.000.000.000	55.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.738.444.459	13.553.992.769
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	29.148.475.536	11.890.223.458
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	3.531.344.216	875.886.146
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.303.046.027	1.032.304.485
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(244.421.320)	(244.421.320)
Hàng tồn kho	140	11	25.504.004.043	27.053.550.625
Hàng tồn kho	141		25.504.004.043	27.053.550.625
Tài sản ngắn hạn khác	150		577.725.152	1.555.445.924
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	511.001.993	529.342.836
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	66.723.159	1.026.103.088
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		137.405.294.734	145.927.195.718
Các khoản phải thu dài hạn	210		39.000.000	39.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	39.000.000	39.000.000
Tài sản cố định	220		130.446.413.552	140.972.707.283
Tài sản cố định hữu hình	221	13	128.846.608.885	138.477.307.427
- Nguyên giá	222		473.115.528.393	468.653.258.403
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(344.268.919.508)	(330.175.950.976)
Tài sản cố định vô hình	227	14	1.599.804.667	2.495.399.856
- Nguyên giá	228		12.831.202.980	12.831.202.980
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.231.398.313)	(10.335.803.124)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.734.163.861	969.014.197
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	1.734.163.861	969.014.197
Tài sản dài hạn khác	260		5.185.717.321	3.946.474.238
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	647.681.485	239.560.351
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	21	4.538.035.836	3.706.913.887
TỔNG TÀI SẢN	270		311.040.666.075	301.180.853.530

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		135.846.382.320	119.286.520.045
Nợ ngắn hạn	310		135.521.382.320	118.941.520.045
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	71.040.336.323	75.971.557.309
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	754.102.698	611.562.019
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	25.417.996.991	22.931.308.015
Phải trả người lao động	314		14.477.269.752	15.821.740.979
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	777.561.352	153.526.618
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	18.582.015.303	2.990.104.164
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.472.099.901	461.720.941
Nợ dài hạn	330		325.000.000	345.000.000
Phải trả dài hạn khác	337	20	325.000.000	345.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		175.194.283.755	181.894.333.485
Vốn chủ sở hữu	410	22	175.194.283.755	181.894.333.485
Vốn góp của chủ sở hữu	411		109.000.000.000	109.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		109.000.000.000	109.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		431.588.293	431.588.293
Quỹ đầu tư phát triển	418		41.595.763.549	41.595.763.549
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.166.931.913	30.866.981.643
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		10.110.950.306	10.110.950.306
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.055.981.607	20.756.031.337
TỔNG NGUỒN VỐN	440		311.040.666.075	301.180.853.530

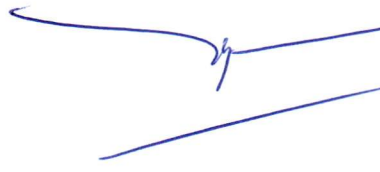
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu



VÕ THỊ KIM LOAN

Kế toán trưởng



VŨ THỊ THÙY NGA

Giám đốc



LÝ THÀNH TÀI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	443.394.018.639	415.194.726.839
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		443.394.018.639	415.194.726.839
Giá vốn hàng bán	11	24	308.272.927.981	291.799.895.012
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		135.121.090.658	123.394.831.827
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.831.170.186	334.946.690
Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
Chi phí bán hàng	25	26	79.650.956.127	71.099.617.364
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	40.232.657.325	39.496.427.051
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.068.647.392	13.133.734.102
Thu nhập khác	31	27	19.800.275	43.210.507
Chi phí khác	32	28	164.390.953	651.273
Lợi nhuận khác	40		(144.590.678)	42.559.234
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.924.056.714	13.176.293.336
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	4.699.197.056	2.635.258.667
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	(831.121.949)	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.055.981.607	10.541.034.669
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.290	686
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	1.290	686

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

VÕ THỊ KIM LOAN

Kế toán trưởng

VŨ THỊ THÙY NGA

Giám đốc



LY THÀNH TÀI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	17.924.056.714	13.176.293.336
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14.988.563.721	16.108.591.437
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.831.170.186)	(334.946.690)
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	30.081.450.249	28.949.938.083
Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(20.326.747.134)	(14.996.427.598)
Tăng/giảm hàng tồn kho	10	1.549.546.582	(1.448.989.887)
Tăng/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.739.875.621	19.270.309.907
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(389.780.291)	(1.520.771.854)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.595.192.102)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.030.652.377)	(2.278.577.740)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.028.500.548	27.975.480.911
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.405.694.965)	(9.885.872.380)
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(75.000.000.000)	(20.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	55.000.000.000	10.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.101.723.610	574.837.101
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(22.303.971.355)	(19.311.035.279)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(14.250.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(14.250.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(20.275.470.807)	8.650.195.632
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	58.090.668.494	56.496.653.961
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	<u>37.815.197.687</u>	<u>65.146.849.593</u>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu



VÕ THỊ KIM LOAN

Kế toán trưởng



VŨ THỊ THÙY NGA

Giám đốc



LÝ THÀNH TÀI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập từ quá trình cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Nhà Bè thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304789298 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 01 năm 2007, thay đổi lần thứ chín ngày 14 tháng 08 năm 2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 109.000.000.000 đồng, được chia thành 10.900.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại số 1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 391 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 389 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ, xây lắp và sản xuất nước tinh khiết.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Quản lý phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất;
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp (trừ giám sát, khảo sát công trình);
- Xây dựng công trình cấp thoát nước. Lập dự án, thẩm tra thiết kế. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và công trình khác;
- Bán buôn, bán lẻ nước lẻ tinh khiết, vật tư, thiết bị ngành nước, thiết bị lọc nước.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục nhiều lần trong tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty không có các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc.

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 của Công ty đã được soát xét.

Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như được nêu tại thuyết minh số 31 và 35 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

2 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài Chính ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Cty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Thời gian khấu hao của tài sản như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định hữu hình khác	08
Phần mềm quản lý	03 - 05

4.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn là những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty từ 03 tháng đến 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, chi phí gắn đồng hồ nước và các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

4.10 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP)

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu và đúng kỳ kế toán.

4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: cung cấp nước sạch và cung cấp các dịch vụ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, các Công ty trực thuộc Tổng Công ty, các Công ty con, Công ty liên kết do Tổng Công ty đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	127.241.473	184.674.995
Tiền gửi ngân hàng	27.687.956.214	36.905.993.499
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	21.000.000.000
Cộng	37.815.197.687	58.090.668.494

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất 4,3%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Tại 30/06/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	75.000.000.000	75.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
<i>Ngắn hạn</i>	<i>75.000.000.000</i>	<i>75.000.000.000</i>	<i>55.000.000.000</i>	<i>55.000.000.000</i>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	75.000.000.000	75.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	55.000.000.000	55.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	20.000.000.000	20.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
<i>Dài hạn</i>	-	-	-	-

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất từ 7,5%-8,5%/năm, tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất 6,7%-8,2%/năm.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 30/06/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	29.148.475.536	(244.421.320)	11.890.223.458	(244.421.320)
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	161.850.674	-	162.584.468	-
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước	28.537.955.641	(244.421.320)	11.491.578.973	(244.421.320)
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ khác	448.669.221	-	236.060.017	-
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Phải thu của khách hàng là bên liên quan	219.444.674	-	195.697.262	-

(Chi tiết xem tại thuyết minh số 34.1)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Tại 30/06/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.531.344.216	-	875.886.146	-
- Công ty Tin học Bru điện	1.618.576.496	-	-	-
- Công ty TNHH Bảo Phú Nam	824.180.621	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Kiến Gia	227.500.000	-	227.500.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ SAGA	-	-	389.400.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Giải pháp Công nghệ môi trường Việt Nam	121.801.925	-	121.801.925	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	739.285.174	-	137.184.221	-
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-	-	-
Trả trước cho người bán là bên liên quan	157.720.229	-	190.315.529	-
<i>(Chi tiết xem tại thuyết minh số 34.1)</i>				

9. PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/06/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	2.303.046.027	-	1.032.304.485	-
- Tạm ứng	332.236.780	-	-	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.401.534.247	-	672.087.671	-
- Ký quỹ, ký cược	82.000.000	-	232.000.000	-
- Phải thu khác	487.275.000	-	128.216.814	-
Dài hạn	39.000.000	-	39.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược	39.000.000	-	39.000.000	-
Cộng	2.342.046.027	-	1.071.304.485	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***10. NỢ XẤU**

	Tại 30/06/2023			Tại 01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán	244.421.320	(244.421.320)	-	244.421.320	(244.421.320)	-
<i>Công ty TNHH Monarch Laundry</i>	244.421.320	(244.421.320)	-	244.421.320	(244.421.320)	-
Cộng	244.421.320	(244.421.320)	-	244.421.320	(244.421.320)	-

11. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/06/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.288.080.461	-	8.113.566.441	-
Công cụ, dụng cụ	118.480.943	-	85.695.228	-
Chi phí dở dang nước sạch	10.727.755.528	-	18.649.371.387	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	311.684.743	-	160.097.251	-
Thành phẩm	58.002.368	-	44.820.318	-
Cộng	25.504.004.043	-	27.053.550.625	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30/06/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	511.001.993	529.342.836
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	510.281.993	529.342.836
- Chi phí trả trước khác	720.000	-
Dài hạn	647.681.485	239.560.351
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	501.389.492	239.560.351
- Chi phí trả trước khác	146.291.993	-
Cộng	1.158.683.478	768.903.187

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2023	27.605.718.209	41.448.971.818	390.452.731.426	8.882.212.950	263.624.000	468.653.258.403
- Mua trong kỳ	45.200.000	1.558.400.000	-	1.283.600.000	-	2.887.200.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	134.250.000	1.440.819.990	-	-	1.575.069.990
Tại 30/06/2023	27.650.918.209	43.141.621.818	391.893.551.416	10.165.812.950	263.624.000	473.115.528.393
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2023	(17.269.553.740)	(30.867.412.437)	(276.128.548.796)	(5.646.812.003)	(263.624.000)	(330.175.950.976)
- Khấu hao trong kỳ	(511.886.098)	(1.840.807.471)	(11.147.079.655)	(593.195.308)	-	(14.092.968.532)
Tại 30/06/2023	(17.781.439.838)	(32.708.219.908)	(287.275.628.451)	(6.240.007.311)	(263.624.000)	(344.268.919.508)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2023	10.336.164.469	10.581.559.381	114.324.182.630	3.235.400.947	-	138.477.307.427
Tại 30/06/2023	9.869.478.371	10.433.401.910	104.617.922.965	3.925.805.639	-	128.846.608.885
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:						
Tại 01/01/2023	2.442.331.929	19.557.882.132	167.796.633.955	3.966.027.495	263.624.000	194.026.499.511
Tại 30/06/2023	2.442.331.929	21.444.788.932	170.844.197.445	3.996.809.495	263.624.000	198.991.751.801

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2023	12.831.202.980	12.831.202.980
Tại 30/06/2023	<u>12.831.202.980</u>	<u>12.831.202.980</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Tại 01/01/2023	(10.335.803.124)	(10.335.803.124)
- Khấu hao trong kỳ	(895.595.189)	(895.595.189)
Tại 30/06/2023	<u>(11.231.398.313)</u>	<u>(11.231.398.313)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2023	<u>2.495.399.856</u>	<u>2.495.399.856</u>
Tại 30/06/2023	<u>1.599.804.667</u>	<u>1.599.804.667</u>
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:		
Tại 01/01/2023	<u>5.808.036.580</u>	<u>5.808.036.580</u>
Tại 30/06/2023	<u>8.175.876.580</u>	<u>8.175.876.580</u>

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Tại 30/06/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
- Phát triển mạng lưới cấp nước	74.823.469	104.673.420
- Dò và sửa chữa bể ngầm	371.740.375	-
- Chi phí sửa chữa ống mục	244.501.676	229.588.534
- Thay đai xám và ống nhánh	-	129.923.902
- Xây hầm đồng hồ tổng	33.746.092	33.746.092
- Di dời hệ thống cấp nước, xử lý giao cắt	977.837.249	471.082.249
- Xây dựng cơ bản khác	31.515.000	-
Cộng	<u>1.734.163.861</u>	<u>969.014.197</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Tại 30/06/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	71.040.336.323	71.040.336.323	75.971.557.309	75.971.557.309
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	59.530.853.511	59.530.853.511	63.652.343.857	63.652.343.857
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác	11.509.482.812	11.509.482.812	12.319.213.452	12.319.213.452
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	59.545.493.511	59.545.493.511	63.652.343.857	63.652.343.857
<i>(Chi tiết xem tại thuyết minh số 34.1)</i>				

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại 30/06/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn	754.102.698	611.562.019
- Trả trước dịch vụ đồng hồ nước	552.472.477	456.380.296
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	201.630.221	155.181.723
Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	50.000.000	50.000.000
<i>(Chi tiết xem tại thuyết minh số 34.1)</i>		

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Tại 01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại 30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21.905.204.927	101.508.829.531	98.062.760.626	25.351.273.832
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	(1.026.103.088)	3.363.897.639	2.404.517.710	(66.723.159)
- Thuế giá trị gia tăng tiền dịch vụ thoát nước phải nộp	758.974.191	7.759.889.842	7.134.478.874	1.384.385.159
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.120.676.726	4.699.197.056	8.595.192.102	3.224.681.680
- Thuế thu nhập cá nhân	470.472.356	1.649.130.520	2.080.519.401	39.083.475
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.218.093.349	7.019.463.235	6.307.034.048	3.930.522.536
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	11.363.091.393	77.017.251.239	71.541.018.491	16.839.324.141
Cộng	21.905.204.927	101.508.829.531	98.062.760.626	25.351.273.832
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22.931.308.015			25.417.996.991
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1.026.103.088			66.723.159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 30/06/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Ngắn hạn	777.561.352	153.526.618
- Trích trước chi phí thi công, cải tạo	703.209.500	-
- Trích trước chi phí tiền điện	-	49.245.676
- Trích trước chi phí tiền điện thoại	-	644.578
- Chi phí khác	74.351.852	103.636.364
Dài hạn	-	-
Cộng	777.561.352	153.526.618

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 30/06/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Ngắn hạn	18.582.015.303	2.990.104.164
- Bảo hiểm xã hội	16.143.899	9.978.699
- Nhận ký quỹ, ký cược	1.458.472.000	1.403.472.000
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông	15.115.049.035	400.049.035
- Phải trả tiền kinh phí đảng	152.729.031	-
- Phải trả cán bộ công nhân viên không tham quan xa	663.000.000	-
- Phải trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	61.803.995	61.803.995
- Tiền được miễn giảm nhưng khách hàng đã đóng	919.559.874	919.559.874
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	195.257.469	195.240.561
Dài hạn	325.000.000	345.000.000
- Nhận ký cược, ký quỹ	325.000.000	345.000.000
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Phải trả khác là các bên liên quan	7.864.114.500	-

(Chi tiết xem tại thuyết minh số 34.1)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Tại 30/06/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	22.690.179.182	18.534.569.433
- Chi phí trả trước là chi phí gắn, thay đồng hồ nước, bảo hiểm nhân thọ, công cụ dụng cụ khác	22.690.179.182	18.534.569.433
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.538.035.836	3.706.913.887
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.538.035.836	3.706.913.887

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Chủ sở hữu	Tại 30/06/2023		Tại 01/01/2023	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	53,44%	58.252.700.000	53,44%	58.252.700.000
Công ty TNHH Nước sạch REE	20,02%	21.821.000.000	20,02%	21.821.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Á	10,00%	10.900.000.000	10,00%	10.900.000.000
Các cổ đông khác	16,54%	18.026.300.000	16,54%	18.026.300.000
Cộng	100%	109.000.000.000	100%	109.000.000.000

22.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	109.000.000.000	109.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	109.000.000.000	109.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14.715.000.000	13.080.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22.3 CỔ PHIẾU

	Tại 30/06/2023	Tại 01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.900.000	10.900.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.900.000	10.900.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.900.000</i>	<i>10.900.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.900.000	10.900.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.900.000</i>	<i>10.900.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****22.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2022	109.000.000.000	431.588.293	41.150.001.208	28.398.142.908	178.979.732.409
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	20.756.031.337	20.756.031.337
- Phân phối lợi nhuận năm 2021	-	-	445.762.341	(18.287.192.602)	(17.841.430.261)
+ Trích Quỹ đầu tư và phát triển	-	-	445.762.341	(445.762.341)	-
+ Trích Quỹ thưởng Người quản lý Công ty	-	-	-	(358.000.000)	(358.000.000)
+ Trích Quỹ khen thưởng	-	-	-	(4.403.430.261)	(4.403.430.261)
+ Chia cổ tức năm 2021	-	-	-	(13.080.000.000)	(13.080.000.000)
Tại 31/12/2022	109.000.000.000	431.588.293	41.595.763.549	30.866.981.643	181.894.333.485
Tại 01/01/2023	109.000.000.000	431.588.293	41.595.763.549	30.866.981.643	181.894.333.485
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	14.055.981.607	14.055.981.607
- Phân phối lợi nhuận năm 2022 (*)	-	-	-	(20.756.031.337)	(20.756.031.337)
+ Trích Quỹ thưởng Người quản lý Công ty	-	-	-	(388.625.000)	(388.625.000)
+ Trích Quỹ khen thưởng	-	-	-	(5.652.406.337)	(5.652.406.337)
+ Chia cổ tức năm 2022	-	-	-	(14.715.000.000)	(14.715.000.000)
Tại 30/06/2023	109.000.000.000	431.588.293	41.595.763.549	24.166.931.913	175.194.283.755

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 02/NQ-CNNB-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Doanh thu	443.394.018.639	415.194.726.839
- Doanh thu hoạt động cung cấp nước	432.655.547.784	406.264.975.410
- Doanh thu hoạt cấp nước Long An	7.220.985.224	6.201.773.984
- Doanh thu cung cấp đồng hồ nước	1.369.692.534	555.670.733
- Doanh thu nước Sawanew	1.348.086.758	1.318.636.871
- Doanh thu hoạt động khác	799.706.339	853.669.841
Doanh thu với các bên liên quan	241.125.436	274.166.418

(Chi tiết xem tại thuyết minh số 35.1)

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Giá vốn của hoạt động cung cấp nước	300.803.274.574	285.143.237.251
Giá vốn cung cấp nước Long An	5.315.074.728	4.921.977.983
Giá vốn cung cấp đồng hồ nước	1.154.463.535	399.808.779
Giá vốn Sawanew	769.651.739	782.850.414
Giá vốn các hoạt động khác	230.463.405	552.020.585
Cộng	308.272.927.981	291.799.895.012

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.789.024.634	310.646.577
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	42.145.552	24.300.113
Cộng	2.831.170.186	334.946.690

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	40.232.657.325	39.496.427.051
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.043.468.591	1.588.062.455
- Chi phí nhân viên quản lý	18.071.777.251	16.199.244.588
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.326.773.091	2.099.013.543
- Thuế, phí và lệ phí	7.023.463.235	4.421.530.893
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	847.738.424	910.843.308
- Chi phí bằng tiền khác	10.919.436.733	14.277.732.264

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TIẾP)

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí bán hàng	79.650.956.127	71.099.617.364
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.718.491.432	18.982.584.637
- Chi phí nhân viên bán hàng	36.583.257.141	32.867.270.408
- Chi phí khấu hao TSCĐ	10.475.482.126	11.120.554.273
- Chi phí bán hàng nước Sawanew	552.556.442	371.268.831
- Chi phí chống thất thoát nước	5.648.080.016	7.466.773.367
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.320.000	50.234.571
- Chi phí bằng tiền khác	7.621.768.970	240.931.277

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Nhập vật tư do kiểm kê thừa	19.620.840	-
Khảo sát cung cấp đường ống cấp thoát nước	-	13.388.102
Thu nhập khác	179.435	29.822.405
Cộng	19.800.275	43.210.507

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính	164.387.638	650.546
Chi phí khác	3.315	727
Cộng	164.390.953	651.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.924.056.714	13.176.293.336
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch	14.825.618.013	12.532.145.204
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác	3.098.438.701	644.148.132
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	5.536.058.717	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>1.380.448.968</i>	-
- Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	1.380.448.968	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>4.155.609.749</i>	-
- Hoàn nhập chi phí bảo hiểm nhân thọ, đồng hồ nước, CCDC năm trước đã loại trừ	(7.126.865.218)	-
- Chi phí bảo hiểm nhân thọ, đồng hồ nước	11.282.474.967	-
Tổng thu nhập chịu thuế	23.460.115.431	13.176.293.336
Trong đó:		
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch	20.361.676.730	12.532.145.204
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác	3.098.438.701	644.148.132
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.692.023.086	2.635.258.667
Bổ sung Chi phí thuế TNDN năm 2022	7.173.970	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.699.197.056	2.635.258.667

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.425.373.044	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh	(2.256.494.993)	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(831.121.949)	-

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	14.055.981.607	10.541.034.669
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(3.067.962.258)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	10.900.000	10.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.290	686
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	1.290	686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)

(*) Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022 căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 02/NQ-CNNB-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2023. Do đó, Công ty đã điều chỉnh số liệu so sánh cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu chi tiết như sau:

Chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (Đã soát xét)	Ảnh hưởng điều chỉnh hồi tố	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (Sau điều chỉnh)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	967	(281)	686
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	967	(281)	686

Ngoài ra trong giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm 2023.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.164.186.336	20.778.987.500
Chi phí nhân công	56.106.517.128	51.693.254.233
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.988.563.721	16.108.591.437
Thuế, phí và lệ phí	7.023.463.235	4.421.530.893
Chi phí dịch vụ mua ngoài	899.058.424	1.327.124.678
Chi phí bằng tiền khác	20.021.172.829	18.272.186.204
Cộng	122.202.961.673	112.601.674.945

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***33. BÁO CÁO BỘ PHẬN****Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:****Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023**

	Cung cấp nước sạch VND	Dịch vụ khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	439.876.533.008	3.517.485.631	443.394.018.639
Giá vốn bộ phận	(306.118.349.302)	(2.154.578.679)	(308.272.927.981)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	133.758.183.706	1.362.906.952	135.121.090.658
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(118.932.565.693)	(951.047.759)	(119.883.613.452)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	14.825.618.013	411.859.193	15.237.477.206
Doanh thu hoạt động tài chính	-	2.831.170.186	2.831.170.186
Chi phí tài chính	-	-	-
Thu nhập khác	-	19.800.275	19.800.275
Chi phí khác	-	(164.390.953)	(164.390.953)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.825.618.013	3.098.438.701	17.924.056.714
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(4.079.509.316)	(619.687.740)	(4.699.197.056)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	831.121.949	-	831.121.949
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.577.230.646	2.478.750.961	14.055.981.607
Tổng Tài sản			311.040.666.075
Tổng Nợ phải trả			135.846.382.320

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***33. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)****Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp):**

Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

	Cung cấp nước sạch VND	Dịch vụ khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	412.466.749.394	2.727.977.445	415.194.726.839
Giá vốn bộ phận	(290.065.215.234)	(1.734.679.778)	(291.799.895.012)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	122.401.534.160	993.297.667	123.394.831.827
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(109.869.388.956)	(726.655.459)	(110.596.044.415)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	12.532.145.204	266.642.208	12.798.787.412
Doanh thu hoạt động tài chính	-	334.946.690	334.946.690
Chi phí tài chính	-	-	-
Thu nhập khác	-	43.210.507	43.210.507
Chi phí khác	-	(651.273)	(651.273)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.532.145.204	644.148.132	13.176.293.336
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(2.506.429.041)	(128.829.626)	(2.635.258.667)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.025.716.163	515.318.506	10.541.034.669
Tổng Tài sản			284.825.051.349
Tổng Nợ phải trả			123.256.664.838

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

34.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ
- Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - Xí nghiệp Truyền dẫn nước sạch	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ
- Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - Nhà máy nước Tân Hiệp	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ
- Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - Nhà máy nước Thủ Đức	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ
- Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - Xí nghiệp cấp nước Cần Giò	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Công ty có vốn góp của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Kinh doanh Nước sạch Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	Công ty có vốn góp của Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
1. Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	106.068.166	82.412.385
- Mua hàng hóa dịch vụ	298.196.733.443	290.065.215.233
2. Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước		
- Mua hàng hóa dịch vụ	111.390.000	235.080.000
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.190.903	32.796.521
4. Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	54.800.004	138.077.680
5. Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.539.093	9.150.909
6. Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	318.182	-
7. Công ty Cổ phần Đầu tư & Kinh doanh Nước sạch Sài Gòn		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	11.728.923

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
8. Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - Nhà máy nước Tân Hiệp		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.254.544	-
9. Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - Nhà máy nước Thủ Đức		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.299.999	-
10. Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - Xí nghiệp cấp nước Cần Giờ		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.654.545	-

Số dư với các bên liên quan

	Tại 30/06/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
1. Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV		
- Phải thu khách hàng	161.850.674	162.584.468
- Phải trả cho người bán	59.530.853.511	63.652.343.857
- Phải trả cổ tức	7.864.114.500	-
2. Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - Xí nghiệp Truyền dẫn nước sạch		
- Phải thu khách hàng	32.379.000	33.112.794
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức		
- Phải thu khách hàng	12.440.000	-
4. Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định		
- Phải thu khách hàng	2.190.000	-
5. Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân		
- Phải trả cho người bán	1.460.000	-
6. Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An		
- Phải trả cho người bán	13.180.000	-
7. Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Công Chánh		
- Người mua trả tiền trước	50.000.000	50.000.000
8. Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - Nhà máy nước Tân Hiệp		
- Phải thu khách hàng	7.300.000	-
9. Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - Nhà máy nước Thủ Đức		
- Phải thu khách hàng	2.190.000	-
10. Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - Xí nghiệp cấp nước Cần Giờ		
- Phải thu khách hàng	1.095.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tên	Chức danh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
		VND	VND
- Ông Lê Trọng Hiếu	Chủ tịch HĐQT	255.919.091	255.919.090
- Ông Lý Thành Tài	Thành viên HĐQT	42.000.000	42.000.000
- Ông Bùi Thanh Giang	Thành viên HĐQT	42.000.000	42.000.000
- Ông Lý Bửu Nghĩa	Thành viên HĐQT	42.000.000	42.000.000
- Ông Lục Chánh Trường	Thành viên HĐQT	42.000.000	42.000.000
- Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	42.000.000	42.000.000
- Ông Võ Tấn Bảo Quang (Bổ nhiệm ngày 21/04/2022)	Thành viên HĐQT	42.000.000	14.000.000
- Ông Nguyễn Thanh Tùng (Miễn nhiệm ngày 21/04/2022)	Thành viên HĐQT	-	28.000.000
- Ông Lý Thành Tài	Giám đốc	244.130.454	244.130.454
- Ông Phạm Chí Thiện (Miễn nhiệm ngày 21/04/2022)	Phó Giám đốc	-	144.874.250
- Ông Nguyễn Ngọc Thanh (Bổ nhiệm ngày 21/04/2022)	Phó Giám đốc	187.824.909	154.748.035
- Bà Nguyễn Ngọc Trang (Bổ nhiệm ngày 20/06/2022)	Phó Giám đốc	187.824.909	-
- Ông Nguyễn Hoàng Tuấn (Bổ nhiệm ngày 29/09/2022)	Phó Giám đốc	187.824.909	-
- Bà Võ Thị Cẩm Tú	Trưởng ban kiểm soát	200.054.000	191.284.455
- Ông Nguyễn Công Thành	Thành viên BKS	21.000.000	21.000.000
- Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên BKS	21.000.000	21.000.000
- Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên BKS	21.000.000	21.000.000
- Ông Nguyễn Hoàng Lam	Thành viên BKS	21.000.000	21.000.000
Cộng		<u>1.599.578.272</u>	<u>1.326.956.284</u>

34.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê đất của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh như sau:

- Thuê đất làm văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê đất số 5783/HĐTĐ -QHSDĐ ngày 10/09/2004. Thông tin cụ thể như sau:
 - Diện tích đất thuê là 5.015m² vị trí, ranh giới đất được xác định theo tờ bản đồ số 18277/GĐ-TNMT tại phường Tân Phong, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh.
 - Thời hạn thuê đất: 50 năm kể từ ngày 21/05/2004.
 - Phương thức nộp tiền thuê đất: Thanh toán tiền thuê đất hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (TIẾP)

- Thuê đất làm trạm bơm theo hợp đồng thuê đất số 4247/HĐ-TNMT-QLSDD ngày 10/05/2016. Thông tin cụ thể như sau:
 - Diện tích đất thuê là 1.170,3m² gồm 76,9m² phạm lộ giới và 1.093,4m² thuộc thửa đất số 5, tờ bản đồ số 27, phường Bình Thuận, Quận 7, tại số 470 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - Thời hạn thuê đất:
 - + Diện tích đất phạm lộ giới 76,9m²: thuê ngắn hạn hàng năm kể từ ngày 02/01/2007 cho đến khi Nhà nước thực hiện quy hoạch. Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè không được đầu tư xây dựng, khi Nhà nước thực hiện quy hoạch Công ty phải chấp hành giải tỏa theo quy định;
 - + Diện tích không phạm lộ giới 1.093,4m²: 50 năm kể từ ngày 02/01/2007.
 - Phương thức nộp tiền thuê đất: Thanh toán tiền thuê đất hàng năm.

34.3 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

34.4 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

34.5 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 của Công ty đã được soát xét.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)


Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như được nêu tại thuyết minh số 31 của Thuyết minh Báo cáo tài chính

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu


VÕ THỊ KIM LOAN

Kế toán trưởng


VŨ THỊ THÙY NGÀ

Giám đốc



LY THÀNH TÀI



